

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT0502262175

Ngày: 5 tháng 2 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt nạc rim lạc; Rau cải, giá đồ xào thịt bò; Canh nạc bí đỏ.	Cơm tẻ; Thịt nạc rim lạc; Rau cải, giá đồ xào thịt bò; Canh nạc bí đỏ.
Bữa chính buổi chiều		Cháo cá quả, khoai tây, thì là.
Bữa phụ	Cháo bột gạo, đồ xanh, củ dền. Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt nạc bò chân cỏ	kg	8.7	1,044,000	2.7	324,000	11.4	120,000	1,368,000
2	Thịt bò bít tết	kg	1.	250,000	0.5	125,000	1.5	250,000	375,000
3	Cá quả	kg	-	-	1.4	133,000	1.4	95,000	133,000
4	Mỡ khô	kg	0.8	64,000	0.5	40,000	1.3	80,000	104,000
5	Chim bồ câu làm sạch	kg	2.2	638,000	-	-	2.2	290,000	638,000
6	Cải thìa (cải trắng)	kg	2.	36,000	0.7	12,600	2.7	18,000	48,600
7	Khoai tây (4-6 củ/1kg)	kg	-	-	1.4	28,000	1.4	20,000	28,000
8	Bí đỏ chín	kg	8.5	187,000	2.7	59,400	11.2	22,000	246,400
9	Giá đỗ	kg	2.2	33,000	0.7	10,500	2.9	15,000	43,500
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
11	Thì là	kg	-	-	0.1	3,000	0.1	30,000	3,000
12	Củ dền	kg	1.5	45,000	-	-	1.5	30,000	45,000

3,041,500

1	Gạo tẻ máy	kg	19.6	352,800	4.9	88,200	24.5	18,000	441,000
2	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
3	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
4	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
5	Đỗ xanh tây vỏ	kg	0.9	45,000	-	-	0.9	50,000	45,000
6	Dầu ăn	kg	1.	65,000	0.3	19,500	1.3	65,000	84,500
7	Lạc hạt	kg	0.9	63,000	0.5	35,000	1.4	70,000	98,000
8	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
9	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.7	962,000	1.15	299,000	4.85	260,000	1,261,000
									1,963,600

			Cộng	3,815,950	Cộng	1,189,150	Tổng cộng	5,005,100
--	--	--	------	-----------	------	-----------	-----------	-----------

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	212	66	278
Chi phí thực phẩm	3,815,950	1,189,150	5,005,100
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,815,950	1,189,150	5,005,100
Giá thành bình quân 1 suất ăn	18,000	18,017	18,004
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,816,000	1,188,000	5,004,000
Chênh lệch theo định mức	50	(1,150)	(1,100)
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	900	950	1,850
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	950	(200)	750

NGƯỜI DUYỆT

Phạm Thị Thu Thơm

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

Phạm Thị Ngọc Diệp

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Ánh Tuyết